

VOCABULARY EXERCISE

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| 1. jaw-dropping (adj): | phạm vi |
| 2. facial transplant (n): | đáng kinh ngạc |
| 3. stitch (n): | không giống thực tế |
| 4. scar (n): | đáng chú ý |
| 5. extent (n): | sẹo |
| 6. recluse (n): | sự đổi mặt |
| 7. make up for s.t (v): | sự biến dạng |
| 8. remarkable (adj): | người ẩn dật |
| 9. anonymous donor (n): | vết khâu |
| 10.jaw (n): | da đầu |
| 11.scalp (n): | bù đắp cho... |
| 12.surreal (adj): | nhà tài trợ ẩn danh |
| 13.deformity (n): | hàm |